

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quyết toán kinh thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ
nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Nam năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 171/TTr-STC ngày 29/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2021 của các huyện, thị xã, thành phố, như sau:

1. Tổng nguồn kinh phí đã bố trí năm 2021 là: 30.135,336 triệu đồng, gồm:
 - Nguồn ngân sách giao trong dự toán năm 2021: 24.213 triệu đồng;

(Chi tiết theo cột 12 Phụ lục đính kèm)

- Nguồn ngân sách tỉnh năm 2020 còn thừa tại ngân sách cấp huyện chuyển sang 2021: 5.922,336 triệu đồng.

(Chi tiết theo cột 13 Phụ lục đính kèm)

2. Tổng kinh phí quyết toán năm 2021 là: 17.378,327 triệu đồng.

(Chi tiết theo cột 8 Phụ lục đính kèm)

Trong đó:

- Kinh phí chi hỗ trợ cho các đối tượng năm 2021 là 16.729,634 triệu đồng;

(Chi tiết theo cột 9 Phụ lục đính kèm)

- Kinh phí truy lĩnh cho các đối tượng năm 2020 trở về trước là 648,693 triệu đồng.

(Chi tiết theo cột 10 Phụ lục đính kèm)

3. Kinh phí các địa phương đã nộp trả ngân sách tỉnh trong năm 2021: 8.913,535 triệu đồng.

(Chi tiết theo cột 16 Phụ lục đính kèm)

4. Kinh phí thừa các địa phương phải thực hiện nộp trả lại ngân sách tỉnh: 3.843,474 triệu đồng.

(Chi tiết theo cột 18 Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán, thực hiện chi trả chế độ cho các đối tượng theo đúng quy định; quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, mục đích quy định; thanh, quyết toán kinh phí theo quy định. Các UBND các huyện, thị xã, thành phố thừa kinh phí thực hiện nộp trả lại ngân sách tỉnh **trước ngày 20/5/2022**.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh theo dõi, hướng dẫn các địa phương thực hiện các thủ tục liên quan và nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO, HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	UBND huyện, thị xã, thành phố	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2021	Gồm				Tổng số hộ nghèo và hộ CSXH truy lĩnh cho năm trước	Gồm		Tổng quyết toán năm 2021	Gồm		Gồm					Chênh lệch			Ghi chú	
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng chưa	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa	Số hộ nghèo		Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử	Chi cho các đối tượng năm 2021		Chi truy lĩnh cho các đối tượng năm trước	Tổng nguồn năm 2021 địa phương đã có	Nguồn đã giao trong DT năm 2021	Nguồn năm 2020 chuyển sang 2021	Nguồn năm 2020 chuyển sang tại QĐ 1026 ngày 14/4/21	Trong đó			Số đã nộp trả NS tỉnh trong năm 2021	Kinh phí thiếu đề nghị cấp bổ sung		Kinh phí thừa phải nộp trả ngân sách tỉnh trong năm 2022
																Nguồn năm 2019 còn thừa chuyển sang tại QĐ 1175 ngày 23/4/20	Nguồn còn thừa tại đơn vị dự toán cấp huyện	Nguồn còn dư tại đơn vị dự toán cấp huyện				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13=14+15	14	15	16	17	18	19		
Tổng cộng		27.471	22.197	4.750	524	2.774	323	2.451	17.378.327	16.729.634	648.693	30.135.336	24.213.000	5.922.336	5.878.315	-	-	44.021	8.913.535	-	3.843.474	-
1	Tam Kỳ	224	224			40	40		152.627	143.098	9.529	508.248	328.000	180.248	180.248				180.248	-	175.373	-
2	Hội An	381	38	343		-			73.294	73.294		385.113	232.000	153.113	153.113				153.113	-	158.706	-
3	Đại Lộc	1.119	1.119			1.417	240	1.177	1.179.758	716.987	462.771	1.471.756	1.223.000	248.756	248.756				-	-	291.998	-
4	Điện Bàn	1.462	619	843		799		799	470.623	426.358	44.265	2.046.669	605.000	1.441.669	1.436.018			5.651	1.441.669	-	134.377	-
5	Duy Xuyên	1.733	971	762		327		327	796.098	742.083	54.015	1.621.650	1.263.000	358.650	358.650				358.650	-	466.902	-
6	Quế Sơn	1.355	1.089	266		-			803.743	803.743		1.439.000	1.439.000	0	-				58.257	-	577.000	-
7	Thăng Bình	3.170	1.750	1.420		28		28	2.126.030	2.107.416	18.614	2.611.223	2.481.000	130.223	130.223				130.223	-	354.970	-
8	Núi Thành	926	709	217					555.274	555.274		2.221.597	1.263.000	958.597	948.480			10.117	1.666.323	-	-	-
9	Phú Ninh	463	463			163	43	120	344.033	284.534	59.499	990.709	905.000	85.709	85.709				85.709	-	560.967	-
10	Phước Sơn	1.575	1.535	40		-			1.047.060	1.047.060	-	1.564.621	1.338.000	226.621	226.621				226.621	-	290.940	-
11	Tây Giang	2.017	1.809	44	164				1.333.755	1.333.755	-	2.161.137	1.790.000	371.137	370.320			817	827.050	-	332	-
12	Nam Trà My	2.669	2.309		360	-			1.729.810	1.729.810		2.568.793	2.211.000	357.793	357.793				357.793	-	481.190	-
13	Bắc Trà My	3.263	3.234	29	-	-			2.157.331	2.157.331		3.336.182	2.903.000	433.182	433.182				1.178.851	-	-	-
14	Đông Giang	1.465	1.465			-			973.932	973.932		1.819.208	1.358.000	461.208	461.208				845.276	-	-	-
15	Nam Giang	2.189	2.189			-			1.455.247	1.455.247		2.328.771	2.014.000	314.771	314.771				873.524	-	-	-
16	Tiền Phước	1.575	836	739		-			936.038	936.038		1.049.436	1.022.000	27.436	-		27.436		-	-	113.398	-
17	Hiệp Đức	1.088	1.041	47		-			713.995	713.995		1.071.000	1.071.000	0	-				357.005	-	-	-
18	Nông Sơn	797	797			-			529.679	529.679		940.223	767.000	173.223	173.223				173.223	-	237.321	-